

Các nhân tố tác động đến rủi ro tín dụng trong hoạt động kinh doanh của ngân hàng thương mại Việt Nam

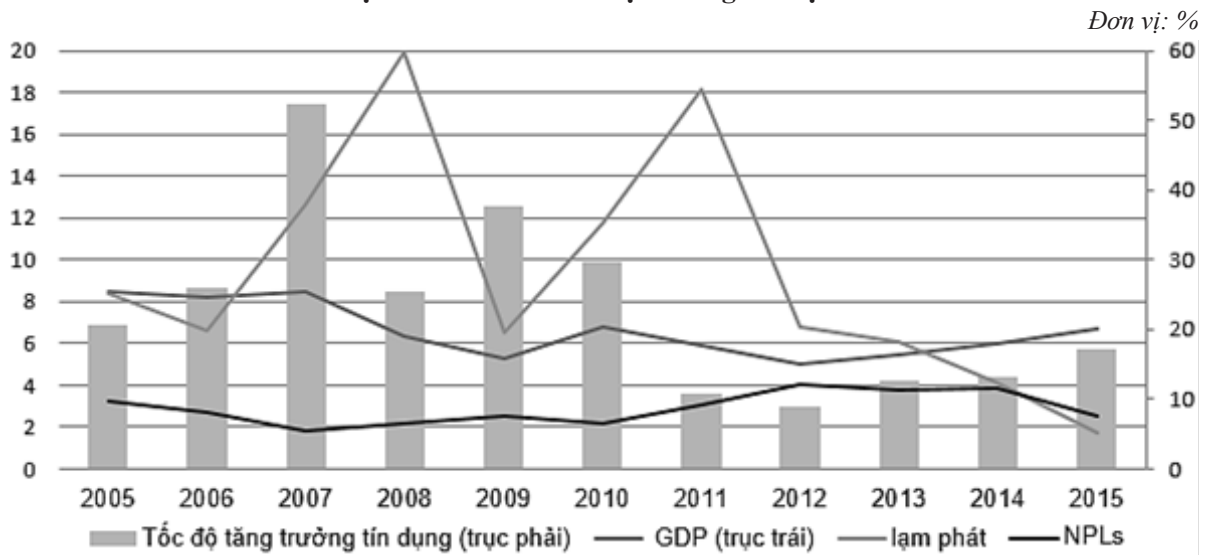
Với hoạt động tín dụng, sự thay đổi của điều kiện kinh tế vĩ mô như chu kỳ hay mức độ ổn định kinh tế sẽ tác động trực tiếp tới khả năng trả nợ của khách hàng vay vốn, từ đó, tác động đến rủi ro tín dụng (RRTD) của các ngân hàng thương mại (NHTM). Bên cạnh đó, mỗi NHTM với những đặc trưng riêng trong hoạt động kinh doanh của mình như năng lực quản trị, quy mô hoạt động và hiệu quả hoạt động sẽ ảnh hưởng đến khả năng quản trị cũng như kiểm soát RRTD trong hoạt động kinh doanh ngân hàng. Xuất phát từ thực tiễn, bài viết sẽ tìm hiểu các nhân tố tác động đến RRTD trong hoạt động kinh doanh của NHTM Việt Nam nhằm trả lời câu hỏi: Tại sao RRTD của các NHTM Việt Nam lại tăng mạnh trong những năm gần đây? Các nhân tố mang đặc trưng của ngân hàng và các nhân tố vĩ mô ảnh hưởng tới RRTD của các ngân hàng như thế nào?

TS. NGUYỄN THÙY DƯƠNG





Hình 1. Một số chỉ số kinh tế Việt Nam giai đoạn 2004- 2015



Nguồn: Tổng cục Thống kê

Từ khóa: *Rủi ro tín dụng, nhân tố tác động, ngân hàng thương mại*

1. Đặt vấn đề

Hoạt động tín dụng được xem là hoạt động kinh doanh chủ yếu của các NHTM với vai trò là trung gian tài chính trong nền kinh tế. RRTD luôn tiềm ẩn và hiện hữu trong hoạt động kinh doanh ngân hàng. Reinhart và Rogoff (2010) cũng như Louzis và cộng sự (2012) đã chỉ ra rằng RRTD gia tăng là một trong những dấu hiệu cảnh báo sớm đáng tin cậy của khủng hoảng ngân hàng.

Rủi ro tín dụng là khả năng gặp phải tổn thất tài chính (trực tiếp hoặc gián tiếp) do người đi vay không thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo cam kết hoặc mất khả năng thanh toán. Điều này có nghĩa là các khoản thanh toán bao gồm cả phần gốc và lãi như cam kết có thể bị trì hoãn hoặc thậm chí là không được hoàn trả, và hậu quả ảnh hưởng nghiêm trọng đến

sự luân chuyển tiền tệ và sự bền vững của hoạt động ngân hàng. Nhận biết các nhân tố tác động tới RRTD giúp các ngân hàng chủ động hơn trong việc quản trị rủi ro (QTRR), từ đó có thể hoạch định, đề ra các biện pháp thích hợp để phòng ngừa, hạn chế RRTD trước khi nó xảy ra. Đối với các cơ quan quản lý, giám sát, nhận biết các nhân tố RRTD giúp thực hiện mục tiêu duy trì mức độ an toàn và ổn định trong hoạt động của hệ thống ngân hàng.

Các nhân tố ảnh hưởng đến RRTD của hệ thống ngân hàng có thể được xem xét trên 2 nhóm nhân tố: Nhóm nhân tố thuộc về bản thân các NHTM phản ánh tác động của hiệu quả hoạt động từng NHTM tới khả năng kiểm soát và quản trị rủi ro tín dụng (QTRRTD) và nhóm nhân tố vĩ mô thể hiện tác động của môi trường kinh doanh và biến động kinh tế tới RRTD và khả năng trả nợ của các NHTM Việt Nam. Trong nhiều nghiên cứu đã chỉ ra các nhân tố từ môi trường vĩ

mô ảnh hưởng đến RRTD bao gồm: Chu kỳ kinh tế, lạm phát, tỷ lệ thất nghiệp, tính ổn định của nền kinh tế- chính trị, hệ thống chính sách kinh tế, công tác kiểm tra giám sát của ngân hàng trung ương và chất lượng hệ thống thông tin tín dụng. Các nhân tố từ ngân hàng bao gồm tăng trưởng tín dụng, quy mô ngân hàng; mức độ tập trung tín dụng; chính sách tín dụng của ngân hàng; tỷ lệ nợ xấu kỳ trước; khả năng, chất lượng thẩm định tín dụng; cơ cấu tổ chức quản lý; công tác QTRRTD; đạo đức nghề nghiệp của cán bộ nhân viên ngân hàng. Trong các nghiên cứu khác nhau sẽ cho thấy mức độ tác động của các nhân tố là khác nhau.

Từ thực tiễn Việt Nam, bài viết tìm hiểu các nhân tố tác động đến RRTD trong hoạt động kinh doanh của các NHTM nhằm trả lời câu hỏi: Tại sao RRTD của các NHTM Việt Nam lại tăng mạnh trong những năm gần đây? Các nhân tố mang đặc trưng của ngân hàng và các nhân tố vĩ mô



ảnh hưởng tới RRTD của các ngân hàng như thế nào?

2. Nhân tố tác động tới rủi ro tín dụng tại các ngân hàng thương mại Việt Nam

2.1. Nhân tố vĩ mô

Với đặc trưng của Việt Nam là nền kinh tế phụ thuộc vào tín dụng (bank-based economy), hoạt động tín dụng và rủi ro của các khoản tín dụng sẽ chịu tác động trước hết từ những sự thay đổi trong môi trường kinh tế vĩ mô.

Trước năm 2007, kinh tế Việt Nam phát triển mạnh mẽ với GDP luôn ở mức cao, điều này là do có sự tăng mạnh về tổng cung (nhân công lao động, năng suất lao động, máy móc thiết bị, sự ra đời của Luật Doanh nghiệp 2005 và Luật Đầu tư 2005) và tổng cầu (chi tiêu Chính phủ tăng, tín dụng gia tăng), các chủ thể trong nền kinh tế được khuyến khích tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh. Năm 2007 cũng là năm đầu tiên Việt Nam chính thức trở thành thành viên của Tổ chức Thương mại Thế giới

Bảng 1. Diễn biến tăng trưởng tín dụng và tỷ lệ nợ xấu hệ thống NHTM Việt Nam

Đơn vị tính: %

Năm	Tăng trưởng tín dụng dự kiến	Tăng trưởng tín dụng thực tế	Tỷ lệ nợ xấu
2006	18-20	25,44	2,68
2007	17-21	53,89	1,79
2008	30	25,43	2,17
2009	21-23	37,53	2,2
2010	25	31,86	2,14
2011	20	14,31	3,3
2012	8-10	8,91	4,08
2013	12	12,51	3,63
2014	12-14	12,00	3,25
2015	13-15	17,3	2,5

Nguồn: Tổng cục Thống kê, NHNN

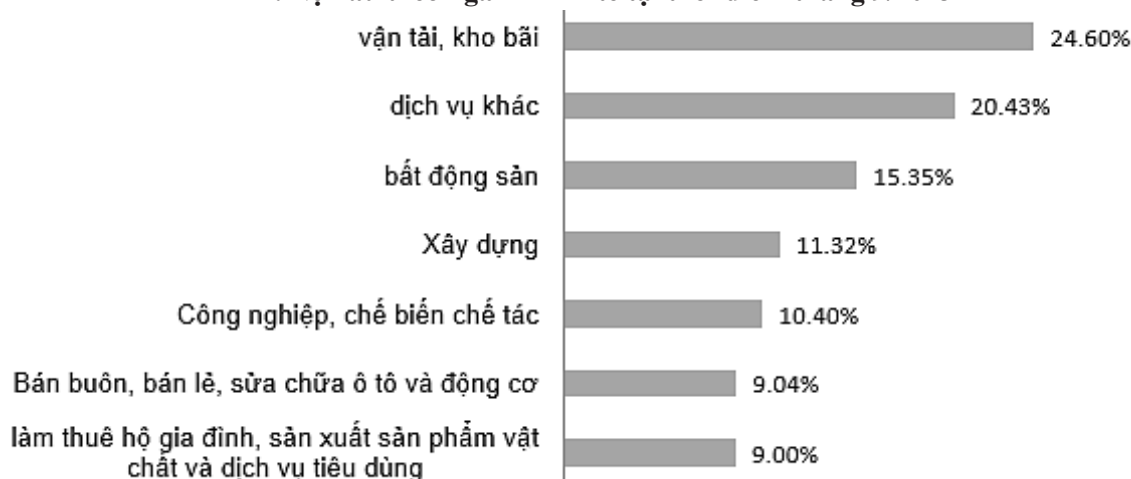
(WTO), mở ra nhiều cơ hội để phát triển nền kinh tế.

Tuy vậy từ 2008 đến nay, nền kinh tế Việt Nam phát triển không như kỳ vọng. Trước hết, cuộc khủng hoảng tài chính thế giới tác động tiêu cực đến kinh tế trong nước. Sau đó, các quyết sách về tài khóa và tiền tệ nhằm đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế trong khi các yếu tố lao động và công nghệ không theo kịp đã khiến cung tiền về tín

dụng vượt quá nhu cầu của nền kinh tế. Khu vực công nghiệp mất dần vị thế đầu tàu và phải nhường bước cho dịch vụ và xây dựng. Bất động sản và thị trường tài chính trở thành kênh thu hút vốn của nền kinh tế tạo nên các bong bóng và bất ổn cho nền kinh tế. Năm 2008, nhiều chủ thể trong nền kinh tế đã bắt đầu suy kiệt về năng lực tài chính do lạm phát cao và lãi suất cao, tuy vậy, nó được che giấu tạm thời trong hai năm 2009 và 2010 do gói kích thích kinh tế của Chính phủ và các biện pháp mở rộng tín dụng của hệ thống NHTM.

Lạm phát bùng phát và đạt đỉnh điểm trong năm 2012 trong khi tăng trưởng kinh tế lại thấp nhất vào năm này. Chính sách tiền tệ thắt chặt gây căng thẳng thanh khoản tại hệ thống các NHTM dẫn tới sự ngưng trệ vốn trong nền kinh tế. Vốn tín dụng cho nền kinh tế giảm, lãi suất cho vay tăng cao khiến các chủ thể trở nên khó khăn trong quá trình trả nợ cũng như vay những khoản vay mới. Đây chính là hệ quả

Hình 2. Nợ xấu theo ngành kinh tế tại thời điểm tháng 9/2013



Nguồn: Tổng cục Thống kê



của việc lựa chọn mô hình tăng trưởng kinh tế theo chiều rộng, và dựa trên đầu tư.

Năm 2013 nền kinh tế thế giới phục hồi chậm, kinh tế trong nước nhìn chung vẫn chưa thoát khỏi khó khăn. Đầu tư giảm cả về đầu tư công và đầu tư tư nhân, chính sách tài khóa nới lỏng, tổng cầu nội địa suy giảm nên không mặn mà với lãi suất giảm. Trong khi đó những quyết sách về tái cơ cấu, cải cách thể chế, tạo dựng môi trường kinh doanh bình đẳng... vẫn chưa có sự quyết liệt, sự đánh đổi giữa lạm phát và tăng trưởng kinh tế vẫn đang tiếp tục diễn ra. Tuy nền kinh tế kiểm soát được lạm phát thấp nhưng đổi lại là tăng trưởng kinh tế suy giảm, khu vực sản xuất trì trệ, thiếu động lực để phát triển nền kinh tế. Năm 2014, nền kinh tế thế giới phục hồi chậm, kinh tế Việt Nam có những dấu hiệu khởi sắc rõ ràng hơn, GDP lần đầu tiên trong kế hoạch 2011- 2014 tăng vượt mục tiêu, đạt 5,98%, so với 5,42% vào năm 2013, lạm phát thấp chỉ có 4,09%. Những quyết sách về cải cách doanh nghiệp nhà nước và ngân hàng có những chuyển biến tích cực hơn, môi

trường kinh doanh dần được cải thiện, lũy thừa tăng trưởng và tăng trưởng kinh tế 2015 đạt 6,68%.

2.2. Nhân tố thuộc về ngân hàng

Việc tập trung mở rộng về quy mô và lợi nhuận QTRR, đặc biệt là RRTD khiến sự phát triển của hệ thống NHTM Việt Nam thiếu tính bền vững. Giai đoạn trước năm 2005- 2009, số lượng NHTM Việt Nam tăng mạnh do mở mới và chuyển đổi mô hình hoạt động, tuy vậy chính sách QTRR và năng lực QTRR chưa được đầu tư tương ứng. Chính sách tiền tệ nới lỏng, cạnh tranh gia tăng khiến các NHTM tập trung gia tăng, mở rộng tín dụng thay vì nâng cao chất lượng tín dụng. Các số liệu thống kê cho thấy các NHTM Việt Nam phần lớn là đạt được mục tiêu tăng trưởng tín dụng được đề ra, một số năm như 2007, 2009, 2010, con số thực hiện vượt quá nhiều so với mục tiêu tăng trưởng kinh tế, chứng tỏ hệ thống NHTM đã mở rộng tín dụng nhiều hơn so với dự kiến của NHNN (Bảng 1). Bên cạnh đó, một số ngân hàng lại tập trung phục vụ chủ yếu cho một số nhóm khách hàng ưu

được cấp. Công tác thẩm định, kiểm tra, giám sát hoạt động kinh doanh, đặc biệt cho những khách hàng thân thiết với ngân hàng, vẫn chưa được chú trọng.

Rủi ro đạo đức của nhân viên ngân hàng cũng là một vấn đề mà các NHTM phải đối mặt và cần những biện pháp xử lý. Đội ngũ cán bộ của các NHTM Việt Nam còn nhiều hạn chế về năng lực, thiếu kỹ năng nắm bắt và nhạy cảm với các diễn biến kinh tế- xã hội khiến thông tin không cập nhật chính xác, kịp thời để đưa ra những quyết định tín dụng đúng đắn. Nhiều vụ việc tiêu cực xảy ra trong ngành Ngân hàng xuất phát từ nguyên nhân cán bộ ngân hàng thiếu đạo đức nghề nghiệp, thu lợi cá nhân bằng nhiều cách thức như lợi dụng chức vụ để cấu kết với khách hàng, cố ý che giấu, gian lận, làm sai các quy định an toàn trong ngân hàng.

2.3. Nhân tố thuộc về khách hàng

Các doanh nghiệp Việt Nam có xu hướng phụ thuộc vào vốn vay ngân hàng. Chính sách tiền tệ nới lỏng để khuyến khích tín dụng, lãi suất thấp và có xu hướng giảm, tiêu chuẩn tín dụng giảm... đã làm cho các doanh nghiệp tăng khả năng chấp nhận rủi ro và sẵn sàng đi vay mượn quá khả năng chấp nhận rủi ro của mình, tập ra áp lực lớn cho vấn đề chất lượng tín dụng của toàn hệ thống. Lãi suất thấp giai đoạn 2008- 2010 khiến các chủ thể trong nền kinh tế cho rằng cần phải đầu tư vào những lĩnh vực có rủi ro cao mong đạt lợi nhuận cao. Hoặc các doanh nghiệp vay vốn ngân hàng

Hình 3. Chỉ số PMI của Việt Nam giai đoạn 2011- 2015



tien kèm các điều kiện vay vốn dễ dàng. Sự tập trung tín dụng vào một số nhóm khách hàng, vào một số lĩnh vực rủi ro là nguyên nhân góp phần tăng độ rủi ro của những khoản tín dụng



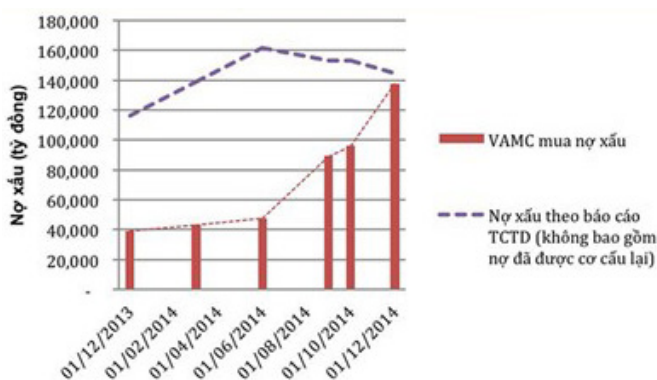
để đầu tư vào những lĩnh vực mới nhưng lại thiếu khả năng quản trị, không tìm hiểu kỹ thị trường và kỹ thuật của dự án, dẫn đến kinh doanh thua lỗ. Hậu quả là những doanh nghiệp đầu tư trái ngành nghề và vào những ngành có tính đầu cơ cao như bất động sản, chứng khoán, vàng,... những năm này đang phải gánh chịu rủi ro rất lớn.

Khi nền kinh tế tăng trưởng chậm lại, nhất là giai đoạn 2011- 2015, nhu cầu đầu tư và tiêu dùng suy giảm, hàng tồn kho ứ đọng và các khoản phải thu từ khách hàng sẽ gia tăng trong khi doanh nghiệp vẫn phải tiếp tục trả lãi và gốc cho những hợp đồng cũ, đặc biệt với những khoản vay dài hạn. Lợi nhuận của doanh nghiệp, dòng tiền và kết quả hoạt động kinh doanh nhìn chung suy giảm, chỉ số PMI toàn phần lĩnh vực sản xuất ở Việt Nam đã giảm vào cuối năm 2015 ở mức gần 50 điểm.

2.4. Những nhân tố khác

Thứ nhất, hạn chế trong công tác thanh tra giám sát cũng như điều hành tín dụng của NHNN. Thực tế là chính sách thanh tra, giám sát của NHNN đối với các NHTM trong một thời gian dài chưa được đầu tư đúng mức, gây khó khăn cho cơ quan quản lý trong việc phát hiện, ngăn chặn và xử lý kịp thời các vi phạm và rủi ro trong hoạt động tín dụng của các TCTD, đặc biệt trong việc hạn chế tín dụng cho những lĩnh vực có tính đầu cơ cao. Bên cạnh đó, hệ thống văn bản pháp lý về hoạt động ngân hàng chưa hoàn thiện và đồng bộ.

Hình 4. Kết quả mua nợ xấu của các TCTD bằng TPĐB của VAMC



Nguồn: NHNN

Nhiều quy định được đưa ra nhưng không có hướng dẫn cụ thể, rõ ràng. Chẳng hạn, một số điều luật đã có nhưng chưa được triển khai (về xiết nợ, về phát mại tài sản, về thế chấp, cầm cố, các quy định liên quan đến quyền sử dụng đất đai...). Đồng thời, hiệu lực thực thi các văn bản pháp luật chưa cao gây ra những rủi ro tiềm ẩn lớn đối với lĩnh vực tín dụng tại Việt Nam.

Thứ hai, nợ xấu của các DNNN khó xử lý: Khu vực DNNN có nợ xấu chiếm tỷ trọng lớn, khoảng 70%, trong đó các tập đoàn kinh tế chiếm 53% nợ xấu toàn hệ thống NHTM (báo cáo trình Ủy ban thường vụ Quốc hội, 2012). Có hiện tượng này là do: (i) Khu vực này thường được các NHTM mà Nhà nước có cổ phần chi phối ưu tiên trong quá trình cấp tín dụng để thực hiện các chương trình của Chính phủ; (ii) các DNNN có xu hướng sử dụng đòn bẩy nhiều hơn các doanh nghiệp khác, do họ thấy dễ dàng hơn các doanh nghiệp khác trong quá trình vay vốn, đồng thời quản trị doanh nghiệp chưa được củng cố lý do dẫn tới việc quản lý vốn vay của các doanh nghiệp này không

được hiệu quả; (iii) tình trạng mua bán sáp nhập, công ty sau, sở hữu chéo ở các ngân hàng tạo ra những vòng luẩn quẩn của

dòng tiền. Sở hữu chéo cũng khiến các NHTM lỏng lẻo hơn trong quá trình thẩm định tín dụng của những khách hàng chung, nhất là các khách hàng là DNNN. Giới hạn tín dụng theo quy định hiện hành bị vô hiệu hóa. Các khoản tín dụng cấp cho các DNNN bởi NHTM nhà nước có cổ phần chi phối vượt hạn tín dụng được chính NHNN phê chuẩn, việc sử dụng vốn sai mục đích là những ví dụ điển hình, các quy định về phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro của NHNN có thể bị làm sai lệch tinh thần bởi sở hữu chéo.

Thứ ba, hoạt động của công ty mua bán và xử lý nợ xấu: Công ty Quản lý tài sản (VAMC) được thành lập và hoạt động theo Nghị định 53/2013/NĐ-CP của Chính phủ, Quyết định số 843/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 1459/QĐ-NHNN. VAMC đã chính thức đi vào hoạt động từ 26/7/2013. Tính lũy kế từ tháng 10/2013 đến 31/12/2014, VAMC đã thực hiện mua 133.555 tỷ đồng dư nợ gốc với giá mua 108.652 tỷ đồng của 39 TCTD. Kết quả mua nợ xấu của các TCTD bằng TPĐB của VAMC



đã góp phần tích cực trong việc giảm tỷ lệ nợ xấu của các TCTD tính đến cuối năm 2014. Sau gần 2 năm đi vào hoạt động, VAMC đã giúp cho các TCTD giảm được dư nợ xấu hơn 128.000 tỷ đồng, tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp thông qua cơ cấu nợ, miễn giảm lãi, tiếp cận được vốn vay của TCTD. Trong năm 2015, NHNN đã “giao chỉ tiêu” bán nợ cho VAMC cho từng NHTM, và ấn định đến 30/9/2015 phải bán hết lượng chỉ tiêu được giao này. Chính phủ cũng ban hành Nghị định 34 cho phép VAMC phát hành trái phiếu để mua nợ xấu theo giá thị trường, tức là việc mua bán nợ xấu được VAMC thực hiện theo hướng thuận mua vừa bán thay cho phương thức mua bán trên giá trị sổ sách.

3. Một số đề xuất nâng cao khả năng kiểm soát rủi ro tín dụng

Với những đánh giá về nhân tố ảnh hưởng đến RRTD tại NHTM Việt Nam trong thời gian qua, để nâng cao khả năng kiểm soát RRTD cần chú ý những vấn đề sau:

Thứ nhất, tạo điều kiện xây dựng trung tâm thông tin tín dụng tư nhân: Đối với hoạt động tín dụng, việc nắm rõ thông tin khách hàng sẽ đóng vai trò quyết định trong việc lựa chọn cho vay những khách hàng đủ tiêu chuẩn. Tuy nhiên, ở Việt Nam hệ thống cung cấp thông tin về doanh nghiệp phục vụ công tác xếp hạng tín dụng của NHTM còn nhiều hạn chế. Rất khó có thể thu thập được thông tin về một doanh nghiệp nào đó về các khía

cạnh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, mức độ tín nhiệm với các TCTD. Ngoài trừ những doanh nghiệp đã được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán thì hồ sơ tài chính được công bố công khai. Để minh bạch hoá thông tin kinh tế, tạo nguồn thông tin cung cấp công khai cho các đối tượng có nhu cầu đòi hỏi Nhà nước phải xây dựng kho dữ liệu về các doanh nghiệp đầy đủ, cập nhật và chính xác. Trên thế giới, các trung tâm thông tin tín dụng tư nhân đã khẳng định được tầm quan trọng của mình cho sự phát triển của thị trường tín dụng và tăng cường khả năng tiếp cận nguồn tài trợ. Người cho vay thường lựa chọn các trung tâm này bởi sự cung ứng các thông tin tín dụng về các doanh nghiệp và các cá nhân chính xác và nhanh chóng, từ đó tạo thêm một kênh cung cấp thông tin một cách khách quan, giúp hạn chế sự bất cân xứng thông tin trong hoạt động tín dụng của NHTM và đảm bảo an toàn hoạt động kinh doanh ngân hàng. Vì lẽ đó, việc thành lập trung tâm thông tin tín dụng tư nhân áp dụng những thực tiễn tốt nhất của quốc tế phục vụ cho việc cho vay đối với khách hàng doanh nghiệp và cá nhân của các NHTM Việt Nam sẽ góp phần quan trọng giảm thiểu RRTD của các NHTM.

Thứ hai, tăng cường hiệu quả hoạt động thanh tra giám sát trong lĩnh vực tín dụng: Để đảm bảo hiệu lực, hoạt động giám sát cần phải có chất lượng, phải đưa ra những kết luận, đề xuất đúng đắn, đồng thời, còn cần sự tự giác chấp hành nghiêm chỉnh

của các chủ thể bị giám sát đối với các kết luận, đề xuất rút ra từ hoạt động giám sát. Bên cạnh đó, cần có các biện pháp xử lý đối với các chủ thể không chấp hành nghiêm các kết luận, đề xuất đó. Việc thường xuyên đánh giá hiệu lực giám sát theo định kỳ, qua đó có những điều chỉnh phù hợp sẽ giúp cho hoạt động thanh tra giám sát đạt được các mục tiêu đã đề ra là: (i) Duy trì sự ổn định của hệ thống tài chính; (ii) bảo đảm sự an toàn và lành mạnh của các định chế tài chính; (iii) bảo vệ người tiêu dùng; và (iv) đảm bảo hiệu quả của hệ thống tài chính. Tuy nhiên, để tiếp cận chuẩn mực quốc tế, chúng ta cần hướng tới áp dụng phương pháp giám sát dựa trên rủi ro trong hoạt động thanh tra, giám sát ngân hàng. Thanh tra giám sát trên cơ sở rủi ro là việc đánh giá TCTD trên các mặt: (1) Mức độ và xu hướng của rủi ro; (2) hiệu quả của quy trình quản lý rủi ro; và (3) khả năng tài chính (vốn) của TCTD để chống đỡ (đối mặt với) các rủi ro có thể xảy ra. Việc đánh giá các yếu tố trên nhằm ưu tiên các mối quan tâm thanh tra và điều chỉnh các hoạt động thanh tra giám sát hướng vào các TCTD có rủi ro tổng thể lớn nhất trong toàn bộ hệ thống ngân hàng một cách kịp thời và hiệu quả. Ở mức độ từng TCTD, quy trình thanh tra giám sát trên cơ sở rủi ro cho phép các thanh tra viên hướng các hoạt động thanh tra tại chỗ vào các lĩnh vực có rủi ro lớn nhất trong mỗi TCTD.

Công tác thanh tra hoạt động tín dụng cần thực hiện thường xuyên hơn và nâng cao trình độ đội ngũ



thanh tra viên để có khả năng phát hiện kịp thời các sai sót, xu hướng lệch lạc trong phân tích tín dụng để chỉ đạo và phòng ngừa, chỉnh sửa và khắc phục một cách triệt để. Quá trình thanh tra cần phòng ngừa xu hướng cạnh tranh không lành mạnh, buông lỏng các điều kiện tín dụng dẫn đến nguy cơ rủi ro trong hoạt động tín dụng không chỉ một ngân hàng mà cả một hệ thống. Hơn nữa, cần xây dựng hệ thống công nghệ thông tin hỗ trợ cho cơ quan thanh tra NHNN theo yêu cầu:

(i) Cho phép cơ quan thanh tra giám sát có thể thu thập được thông tin và dữ liệu cần thiết cho hoạt động giám sát ở bất kỳ thời điểm nào; (ii) đảm bảo tính đồng bộ của công nghệ, đảm bảo tính thận trọng và từng bước; (iii) phải đảm bảo dữ liệu được quản lý một cách hiệu quả, xây dựng được kho dữ liệu và tối ưu hóa việc phân tích dữ liệu bằng cách sử dụng các công cụ phân tích dữ liệu mới nhất

Thứ ba, đối với các NHTM Việt Nam

(i) Xây dựng và xác định rõ ràng mức khẩu vị rủi ro: Một trong những yêu cầu mà Ngân hàng thanh toán quốc tế (BIS) đưa ra trong hiệp ước Basel II là các NHTM phải xây dựng một khung khẩu vị rủi ro đầy đủ để đảm bảo các ngân hàng có thể nắm rõ và quản trị các rủi ro trong quá trình hoạt động kinh doanh của mình. Khẩu vị rủi ro là yếu tố đầu tiên cơ bản trong hệ thống QTRR của các ngân hàng. Khẩu vị rủi ro chỉ ra khả năng chịu đựng rủi ro của ngân hàng (mức vốn), xác định rõ loại và độ lớn của những rủi ro

mà ngân hàng chấp nhận, do đó, là yếu tố cơ bản cần thiết để xây dựng hệ thống QTRR hiệu quả và phù hợp, giúp ngân hàng chủ động trong hoạt động kinh doanh và tránh được những rủi ro không mong đợi. Từ đó, giúp NHTM xây dựng được các quy định và quy trình phù hợp để phòng ngừa sớm và có phương án đối phó với những rủi ro trong hoạt động kinh doanh của ngân hàng.

(ii) Xây dựng văn hóa QTRR trong ngân hàng: Để hạn chế rủi ro có thể nảy sinh trong quá trình hoạt động, một văn hóa QTRR thống nhất và xuyên suốt trong hoạt động của NHTM. Theo đó, cần phải thay đổi trong việc nhận thức về rủi ro và nhận định rủi ro đối với toàn thể cán bộ, nhân viên ngân hàng, từ cách tiếp cận mang tính trực giác đến những qui trình hạn chế rủi ro đồng bộ và có cơ cấu, hình thành quy trình hạn chế rủi ro tổng hợp toàn ngân hàng với quan điểm vững vàng về rủi ro. NHTM cần áp dụng những cơ cấu, qui trình và tiêu chuẩn quản trị kết hợp với việc phân bổ trách nhiệm hợp lý là điều kiện tiên quyết để kiểm chế rủi ro, đồng thời quan tâm đến chất lượng giám sát và kiểm soát.

(iii) NHTM cần xây dựng cơ sở dữ liệu và thông tin về rủi ro: Các dữ liệu tin cậy là cơ sở để có thông tin tốt- cơ sở để có những quyết định tốt. Vấn đề quan trọng trong việc tạo dựng cơ sở dữ liệu và thông tin rủi ro, đó là phải có sự lựa chọn và sàng lọc thông tin đúng cách, phải thiết lập được hệ thống thông tin tin cậy được xem xét trên giác độ toàn cục cùng với hệ thống thông tin tình báo tin

cậy, thích hợp.

(iv) Cần xây dựng một chiến lược trong quản lý rủi ro: Một chiến lược quản lý rủi ro đầy đủ sẽ đảm bảo việc chấp nhận rủi ro một cách bình tĩnh và tổ chức quản lý rủi ro hiệu quả. Từ đó, thiết kế một cấu trúc quản lý rủi ro chuyên môn hóa cao, đáng tin cậy và tập trung đối phó các loại rủi ro phức tạp, cố gắng hướng tới một cái nhìn ổn định về rủi ro và lợi ích; thiết lập các mối quan hệ mang tính xây dựng với những đối tượng hữu quan chủ chốt- điều này mang ý nghĩa sống còn trong trường hợp xảy ra khủng hoảng

(v) Tiếp cận đánh giá, đo lường rủi ro theo các phương pháp định lượng hiện đại: Thay vì sử dụng những công cụ và phương pháp đo lường đánh giá định tính theo truyền thống, hiện nay các NHTM và tập đoàn tài chính lớn đều sử dụng các công cụ và phương pháp đánh giá, đo lường rủi ro theo các cách tiếp cận hiện đại nhằm đưa ra các dấu hiệu cảnh báo sớm cũng như nhanh chóng hơn trong việc nhận diện rủi ro để nhà quản trị ngân hàng có những giải pháp quản trị kịp thời. Ngoài ra, các công nghệ hiện đại còn cho phép các NHTM tính toán, dự báo và lựa chọn tài sản sinh lời một cách hợp lý và chính xác hơn.

(vi) Xây dựng các giải pháp chuyển giao RRTD phù hợp. Với các biện pháp này ngân hàng có thể thực hiện theo các phương diện như cho vay đồng tài trợ, bảo hiểm tín dụng, thực hiện mua bán nợ, thực hiện chứng khoán hóa tài sản có RRTD và sử dụng



công cụ phái sinh tín dụng. ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Cấn Văn Lực (2013), “Quản trị rủi ro tại NHTM Việt Nam- Thực trạng và giải pháp”, Hội thảo Quản trị rủi ro 2013 do IDG, CICB và BIDV tổ chức, tháng 9/2013.
2. Kiều Hữu Thiện, Phạm Mạnh Hùng (2014), Cấu trúc sở hữu và hiệu quả hoạt động của ngân hàng thương mại Việt Nam, Báo cáo bức tranh toàn cảnh ngành ngân hàng 2013, Học viện Ngân hàng.
3. Ahbiman Das & S Ghosh (2007), Determinants of Credit Risk in Indian State-owned Banks: An Empirical Investigation, *Economic Issues Journal Articles*, *Economic Issues*, vol. 12(2), pages 27-46.
4. Ahlem Selma Messai & Fathi Jouini (2013), “Micro and Macro Determinants of Non-performing Loan”, *International Journal of Economics and Financial Issues*, *Econjournals*, vol. 3(4), pages 852 - 860.
5. Ahmad, N., Ariff, M. (2007), Multi-country study of bank credit risk determinants, *International Journal of Banking and Finance* 5 (1), 135-152.
6. Merton Miller & Franco Modigliani (1967), “Estimates of the Cost of Capital Relevant for Investment Decisions Under Uncertainty”, *NBER Chapters*, in: *Determinants of Investment Behavior*, pages 179-213 National Bureau of Economic Research, Inc.32.
7. Muhammad Farhan, Ammara Sattar, Abrar Hussain Chaudhry, Fareeha Khalil (2012), Economic Determinants of Non-Performing Loans: Perception of Pakistani Bankers, *European Journal of Business and Management*, vol 4, no.19, 2012.
8. Louzis, D., Vouldis, A., Metaxas, V. (2012), Macroeconomic and bank-specific determinants of nonperforming loans in Greece: a comparative study of mortgage, business and consumer loan portfolios, *Journal of Banking and Finance* 36 (4), 1012-1027.
9. Reinhart, C., Rogoff, K. (2009), *This Time is Different: Eight Centuries of Financial Folly*. Princeton University Press.

SUMMARY

Determinants of credit risk in Vietnamese Commercial Bank

For credit operations, the changes in macroeconomic conditions, such as the economic cycle or the economic stability, directly impact on the repayment capacity of borrowers, thus, affect the level of credit risk of commercial banks. Besides, the individual characteristics in its business of each bank, such as capacity management, operational scale and efficiency will influence on its management efficiency as well as credit risk control. Therefore, to provide an overview of the factors affecting the credit risk, it is essential to consider macroeconomic factors, which represent the impact of the economic environment, as well as microeconomic factors, which represent bank-specific. Basing on these requirements, it is urgent to conduct further studies of factors influencing on the credit risk in the business operations of Vietnam commercial banks. Those studies will help to find the answers for the questions: “Why has the rate of credit risk of Vietnam commercial banks increased so sharply recently?”, “How have bank-specific factors and macroeconomic factors impacted on credit risk of banks?” From this practice, the article will study the factors affecting the credit risk in the business operations of commercial banks in Vietnam.

THÔNG TIN TÁC GIẢ

Nguyễn Thùy Dương, Tiến sĩ

Đơn vị công tác: Khoa Ngân hàng, Học viện Ngân hàng

Lĩnh vực nghiên cứu chính: Quản trị ngân hàng, Tín dụng ngân hàng

Tạp chí tiêu biểu đã có bài viết đăng tải: Ngân hàng, Khoa học & Đào tạo Ngân hàng

Email: duongnt@hvn.edu.vn

tiếp theo trang 47

đổ, tình trạng an toàn tài chính chung của CTCK được thể hiện (Bảng 7).

Trên cơ sở tính điểm theo bộ tiêu chí trên, cơ quan quản lý có thể đánh giá mức an toàn tài chính của CTCK và đưa ra được biện pháp xử lý và can thiệp cụ thể: Các CTCK có tổng điểm từ 80 trở lên được coi là có tình hình tài chính lành mạnh; từ 65-80 thì được coi là bình thường; từ 50-65 CTCK bị đưa vào diện kiểm soát

và dưới 50 điểm thì bị đưa vào diện kiểm soát đặc biệt. Cách đánh giá an toàn tài chính của CTCK theo tiêu chí trên sẽ khắc phục được các bất cập của quy định hiện tại về an toàn tài chính của CTCK, phản ánh được toàn diện tình hình tài chính của CTCK. Việc ứng dụng bộ tiêu chí trên để đánh giá và xếp hạng an toàn tài chính của CTCK Việt Nam tác giả sẽ đề cập ở bài viết khác. ■

tiếp theo trang 15

thiết như các loại dịch vụ kiểm toán, các dịch vụ kế toán; Đầu tư vào chất lượng sản phẩm dịch vụ thông qua đầu tư nguồn nhân lực ngay từ khâu tuyển dụng thu hút nhân tài, đến đào tạo đội ngũ nhân viên chuyên nghiệp, am hiểu nghiệp vụ, tuân thủ tốt chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp, có chính sách khuyến khích nhân viên có chứng chỉ nghề nghiệp quốc tế, không ngừng cải thiện khả năng tổ chức thực hiện dịch vụ ngày càng chuyên nghiệp. ■